ĐỖ THÀNH TRUNG

Digitally signed by ĐỖ THÀNH TRUNG
DN: C=VN, S=LÂM ĐỒNG, L=Thành phố Đà Lạt, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG, T=Ban Giám Đốc, CN=ĐỖ THÀNH TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:013240492
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-11-30 08:25:30
Foxit Reader Version: 9.7.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Ngyễn Đình Chương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 5800408245 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Thúy Hằng
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

Số: 251122.004 /BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 24 tháng 11 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/04/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**180.887.420.688**	**170.306.518.729**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**15.102.520.400**	**25.743.951.851**
111	1. Tiền		7.102.520.400	12.743.951.851
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	13.000.000.000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.827.697.374**	**20.932.467.628**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	301.425.721	19.776.772.343
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.412.872.247	1.048.714.804
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	113.399.406	106.980.481
140	**III. Hàng tồn kho**	**07**	**162.659.251.568**	**121.012.129.347**
141	1. Hàng tồn kho		164.793.787.572	122.910.501.702
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.134.536.004)	(1.898.372.355)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.297.951.346**	**2.617.969.903**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	513.137.190	967.527.102
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	784.814.156	1.650.442.801
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**61.159.779.116**	**64.786.211.355**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**-**	**15.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	-	15.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**55.139.516.926**	**58.361.801.615**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	55.139.516.926	58.361.801.615
222	*- Nguyên giá*		*139.048.603.057*	*138.962.603.057*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(83.909.086.131)*	*(80.600.801.442)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	*- Nguyên giá*		*314.162.500*	*314.162.500*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(314.162.500)*	*(314.162.500)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**08**	**35.584.344**	**2.233.582.800**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		35.584.344	2.233.582.800
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**5.984.677.846**	**4.175.826.940**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.984.677.846	4.175.826.940
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**242.047.199.804**	**235.092.730.084**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/04/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**39.880.250.490**	**28.130.739.577**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**39.640.250.490**	**27.888.765.935**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.824.001.080	3.366.207.282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.753.171.139	7.655.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	694.637.413	1.760.860.926
314	4. Phải trả người lao động		1.511.191.647	1.085.157.116
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	366.650.243	5.948.234.757
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	30.234.655.000	15.455.906.800
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		255.943.968	264.743.968
330	**II. Nợ dài hạn**		**240.000.000**	**241.973.642**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	240.000.000	240.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	-	1.973.642
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**202.166.949.314**	**206.961.990.507**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**202.166.949.314**	**206.961.990.507**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.661.462.753	50.456.503.946
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*50.456.503.946*	*47.201.638.707*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(4.795.041.193)*	*3.254.865.239*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**242.047.199.804**	**235.092.730.084**

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**81.485.482.176**	**120.176.078.177**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	957.810.837	1.084.624.856
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**80.527.671.339**	**119.091.453.321**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**76.081.310.469**	**115.243.993.679**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.446.360.870**	**3.847.459.642**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	368.393.699	654.565.608
22	7. Chi phí tài chính	23	1.232.208.704	462.388.575
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*495.140.142*	*348.744.538*
25	9. Chi phí bán hàng	24	3.549.088.805	3.577.586.396
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.684.499.337	3.184.497.070
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(4.651.042.277)**	**(2.722.446.791)**
31	12. Thu nhập khác		410.190	141.490.909
32	13. Chi phí khác	26	120.054.824	43.826.498
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(119.644.634)**	**97.664.411**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(4.770.686.911)**	**(2.624.782.380)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	26.327.924	229.336.861
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	(1.973.642)	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(4.795.041.193)**	**(2.854.119.241)**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(4.795.041.193)**	**(2.854.119.241)**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**-**	**-**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**(327)**	(195)

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Lê Thúy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***(4.770.686.911)***	***(2.624.782.380)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***3.867.937.927***	***2.805.713.855***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.308.284.689	3.291.792.916
03	- Các khoản dự phòng		236.163.649	(568.484.506)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		291.321	(1.952.846)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(171.941.874)	(264.386.247)
06	- Chi phí lãi vay		495.140.142	348.744.538
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(902.748.984)***	***180.931.475***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		19.985.398.899	15.353.286.400
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.883.285.870)	(38.686.861.555)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.492.307.637)	(5.333.577.332)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		879.121.806	(86.966.251)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(495.140.142)	(348.744.538)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(552.483.932)	(253.803.660)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.800.000)	(11.940.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(25.470.245.860)***	***(29.187.675.461)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(121.584.344)	(890.149.840)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		171.941.874	319.208.165
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***50.357.530***	***8.429.058.325***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.790.881.750	57.548.484.900
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45.012.133.550)	(49.672.977.300)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***14.778.748.200***	***7.875.507.600***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.641.140.130)**	**(12.883.109.536)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**25.743.951.851**	**31.306.487.500**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(291.321)	1.952.846
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**15.102.520.400**	**18.425.330.810**

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Lê Thúy Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 13 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 đồng; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 186 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2022 là: 189 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong kỳ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã sáp nhập Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods và Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.
- Đại dịch Covid - 19 trong kỳ đang dần được kiểm soát dẫn đến doanh thu về rượu tăng, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu điều gặp khó khăn do thị trường Trung Quốc nhập khẩu điều giảm dẫn đến doanh thu giảm 38,69 tỷ đồng, tương đương 32,19%.

Cấu trúc tập đoàn

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	Chế biến điều xuất khẩu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	15 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí phần mềm ERP được Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm, chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí thuê đất và các chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/09/2022.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	363.649.069	230.317.909
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.738.871.331	12.513.633.942
Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	13.000.000.000
	15.102.520.400	**25.743.951.851**

(*) Tại ngày 30/09/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc là 3 tháng có giá trị 8.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng bao gồm 2 Hợp đồng, Hợp đồng tiền gửi số 19/LĐO-KHDN ngày 24/08/2020, số tiền 3.000.000.000 đồng, lãi suất 3,8%/năm và hợp đồng tiền gửi số 12/LĐO-KHDN ngày 07/11/2019, số tiền 5.000.000.000 đồng, lãi suất 4,5%/năm. Các khoản tương đương tiền này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 0035/TDN/21LD.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bãi Dài	-	-	116.452.835	-
- Công ty TNHH MTV Ladofoods	-	-	19.385.000.203	-
- Nguyễn Văn Thành	180.900.000	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần Biocont Việt Nam	119.640.000	-	119.640.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	885.721	-	155.679.305	-
	301.425.721	**-**	**19.776.772.343**	**-**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- ENOPLASTIC S.P.A	403.018.471	-	243.142.764	-
- ENOFIL SAS	104.921.837	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- Công ty TNHH MTV XNK Việt Phúc	63.596.990	-	-	-
- Công ty TNHH PCCC Đường Minh	75.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	587.384.949	-	626.622.040	-
	1.412.872.247	**-**	**1.048.714.804**	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	11.500.000	-
- Tạm ứng	66.798.766	-	53.097.557	-
- Phải thu khác	43.600.640	-	42.382.924	-
	113.399.406	**-**	**106.980.481**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.157.385.861	-	2.665.114.824	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67.186.606.100	(9.325.065)	62.714.639.116	(115.246.605)
- Công cụ, dụng cụ	1.398.106.177	-	1.012.205.437	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.127.595.160	(879.625.279)	16.818.787.601	(1.297.151.986)
- Thành phẩm	76.373.037.210	(1.245.585.660)	38.083.565.866	(485.973.764)
- Hàng hóa	1.551.057.064	-	1.616.188.858	-
	164.793.787.572	**(2.134.536.004)**	**122.910.501.702**	**(1.898.372.355)**

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
+ Dự án phát triển phần mềm và xây dựng triển khai hệ thống Oracle NetSuice	-	2.213.582.800
+ Công trình trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy	35.584.344	-
+ Hệ thống xử lý nước thải	-	20.000.000
	35.584.344	**2.233.582.800**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	53.804.969.621	58.048.527.497	5.199.317.182	2.914.700.855	18.995.087.902	138.962.603.057
- Mua trong kỳ	-	86.000.000	-	-	-	86.000.000
Số dư cuối kỳ	**53.804.969.621**	**58.134.527.497**	**5.199.317.182**	**2.914.700.855**	**18.995.087.902**	**139.048.603.057**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	26.033.599.128	47.290.275.995	4.575.705.564	1.434.881.562	1.266.339.193	80.600.801.442
- Khấu hao trong kỳ	1.315.784.307	1.159.808.313	88.390.896	111.131.577	633.169.596	3.308.284.689
Số dư cuối kỳ	**27.349.383.435**	**48.450.084.308**	**4.664.096.460**	**1.546.013.139**	**1.899.508.789**	**83.909.086.131**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27.771.370.493	10.758.251.502	623.611.618	1.479.819.293	17.728.748.709	58.361.801.615
Tại ngày cuối kỳ	**26.455.586.186**	**9.684.443.189**	**535.220.722**	**1.368.687.716**	**17.095.579.113**	**55.139.516.926**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.733.486.435 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.689.238.309 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/09/2022 là 314.162.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	413.968.121	958.765.444
- Các khoản khác	99.169.069	8.761.658
	513.137.190	**967.527.102**
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	187.135.788	216.683.544
- Phần mềm ERP	1.937.353.336	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.209.979.087	3.224.264.059
- Chi phí sửa chữa	270.428.004	202.160.219
- Chi phí công cụ, dụng cụ	191.618.650	272.392.144
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	38.208.339	76.416.669
- Rượu xuất phục vụ trưng bày	51.150.576	89.513.514
- Các khoản khác	98.804.066	94.396.791
	5.984.677.846	**4.175.826.940**

(*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 50 năm trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m2 đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 đồng.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/04/2022		Trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.250.906.800	15.250.906.800	59.790.881.750	45.012.133.550	30.029.655.000	30.029.655.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng (1)	15.250.906.800	15.250.906.800	59.790.881.750	45.012.133.550	30.029.655.000	30.029.655.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	205.000.000	205.000.000	-	-	205.000.000	205.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	205.000.000	205.000.000	-	-	205.000.000	205.000.000
	15.455.906.800	**15.455.906.800**	**59.790.881.750**	**45.012.133.550**	**30.234.655.000**	**30.234.655.000**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	445.000.000	445.000.000	-	-	445.000.000	445.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp (2)	445.000.000	445.000.000	-	-	445.000.000	445.000.000
	445.000.000	**445.000.000**	**-**	**-**	**445.000.000**	**445.000.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(205.000.000)	(205.000.000)	-	-	(205.000.000)	(205.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**240.000.000**	**240.000.000**			**240.000.000**	**240.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0035/TDN/21LD ngày 07/10/2021 và Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 0016B/TDN/20CC ngày 24/08/2020 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Lâm Đồng bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn vay: 12 tháng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng giá trị 8.000.000.000 đồng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng phát hành, Bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu hình thành từ vốn vay Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022 là 1.299.290 USD tương đương 30.029.655.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn của Trung tâm Khuyến Công tỉnh Lâm Đồng bao gồm:

a) Hợp đồng số 08/HĐ-TTKC ngày 04/10/2018 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng với Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp:

+ Hạn mức tín dụng: 500.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất các sản phẩm rượu vang chất lượng cao tại Xã Trạm Hành, Thành phố Đà Lạt;
+ Thời hạn vay: 4 năm;
+ Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/09/2022 là 125.000.000 đồng. Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 125.000.000 đồng.

b) Hợp đồng hỗ trợ và thu hồi kinh phí khuyến công số 53/HĐ-KCTV ngày 10/12/2020 giữa Công ty TNHH Chế biến điều Xuất khẩu Lâm Đồng với Trung tâm khuyến Công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp với các điều khoản chi tiết sau:

+ Kinh phí hỗ trợ: 400.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực chế biến hạt điều xuất khẩu;
+ Thời hạn cho vay: 05 năm từ tháng 12/2020 đến tháng 12/2025;
+ Lãi suất cho vay: Hỗ trợ không tính lãi;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/09/2022 là 320.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 80.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Trần Thị Kim	225.683.500	225.683.500	-	-
- Công ty Cổ phần Megram	958.765.444	958.765.444	958.765.444	958.765.444
- Nguyễn Thị Bích Kiều	117.810.500	117.810.500	493.585.500	493.585.500
- Công ty Cổ phần Đông Á	174.409.200	174.409.200	88.360.416	88.360.416
- Công Ty TNHH Tiếp Vận Thực	275.034.600	275.034.600	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.072.297.836	1.072.297.836	1.825.495.922	1.825.495.922
	2.824.001.080	**2.824.001.080**	**3.366.207.282**	**3.366.207.282**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	**958.765.444**	**958.765.444**	**958.765.444**	**958.765.444**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	3.745.886.243	-
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	539.403	909.593
	3.753.171.139	**7.655.086**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.112.042.271	609.527.514	1.136.188.084	834.561.939	234.958.000	34.069.388
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	559.964.078	6.493.106.450	6.401.040.488	-	652.030.040
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	788.269.967	788.269.967	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.217.768	552.483.932	26.327.924	552.483.932	508.889.844	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.182.762	36.550.202	56.143.834	93.684.371	8.399.082	4.225.985
- Thuế tài nguyên	-	2.335.200	23.156.000	21.179.200	-	4.312.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	315.780.423	348.347.653	32.567.230	-
	1.650.442.801	**1.760.860.926**	**8.838.972.682**	**9.039.567.550**	**784.814.156**	**694.637.413**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	102.430.859	170.924.489
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Các khoản phải trả phải nộp khác	223.120.764	5.736.211.648
Phải trả Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	*-*	*5.001.100.916*
Phải trả tiền phí gia công	*150.895.421*	*-*
Phải trả khác	*72.225.343*	*735.110.732*
	366.650.243	**5.948.234.757**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**47.363.697.648**	**203.869.184.209**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(2.854.119.241)	(2.854.119.241)
Giảm khác	-	-	(162.058.941)	(162.058.941)
Số dư cuối kỳ trước	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**44.347.519.466**	**200.853.006.027**
Số dư đầu kỳ này	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**50.456.503.946**	**206.961.990.507**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(4.795.041.193)	(4.795.041.193)
Số dư cuối kỳ này	**146.571.500.000**	**9.933.986.561**	**45.661.462.753**	**202.166.949.314**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 215/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 09 năm 2022 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	**100,00%**	**146.571.500.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*146.571.500.000*	*146.571.500.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả kỳ trước*	*6.098.620*	*6.098.620*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả kỳ này*	*6.098.620*	*6.098.620*

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.657.150*	*14.657.150*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.657.150*	*14.657.150*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	**9.933.986.561**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m2	Từ tháng 04/2022 đến tháng 03/2023	Trưng bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m2	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m2	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m2	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Lô đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	169.856 m2	50 năm từ ngày 26/10/2016	Phát triển vùng nguyên liệu nho

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2022	01/04/2022
Đô la Mỹ	USD	15.706,36	121.010,32

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
Hebei Cangzhou New Century Foreign	124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.569.852	322.705.470
Doanh thu bán thành phẩm	81.249.277.767	119.693.486.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	212.634.557	159.886.363
	81.485.482.176	**120.176.078.177**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	957.810.837	1.084.624.856
	957.810.837	**1.084.624.856**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	21.443.702	247.119.961
Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.300.254.871	115.565.358.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	759.611.896	(568.484.506)
	76.081.310.469	**115.243.993.679**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.941.874	264.386.247
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	196.451.825	388.226.515
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.952.846
	368.393.699	**654.565.608**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	495.140.142	348.744.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	736.420.683	113.643.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	291.321	-
Chi phí tài chính khác	356.558	780
	1.232.208.704	**462.388.575**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	603.303.452	1.125.112.848
Chi phí nhân công	338.115.728	270.925.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.293.312	558.757.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.697.672	892.851.498
Chi phí rượu chào hàng khuyến mãi	548.970.737	102.357.175
Chi phí khác bằng tiền	635.707.904	627.581.879
	3.549.088.805	**3.577.586.396**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.381.624.437	1.702.213.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.143.847	110.123.921
Thuế, phí, và lệ phí	316.689.514	258.931.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.656.096	183.148.019
Chi phí khác bằng tiền	1.368.385.443	930.080.384
	4.684.499.337	**3.184.497.070**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	57.054.824	1.908.811
Chi phí khác	63.000.000	41.917.687
	120.054.824	**43.826.498**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	26.327.924	229.336.861
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	*26.327.924*	*229.336.861*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**26.327.924**	**229.336.861**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2022	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	1.973.642
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**-**	**1.973.642**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.973.642)	-
	(1.973.642)	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(4.795.041.193)	(2.854.119.241)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(4.795.041.193)	(2.854.119.241)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.657.150	14.657.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(327)**	**(195)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.422.906.068	137.788.028.235
Chi phí nhân công	11.224.741.074	11.089.130.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.308.284.689	3.291.792.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.984.120.215	3.506.427.244
Chi phí khác bằng tiền	4.192.069.870	2.648.944.409
	122.132.121.916	**158.324.323.521**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2022		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.102.520.400	-	25.743.951.851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	414.825.127	-	19.898.752.824	-
	15.517.345.527	**-**	**45.642.704.675**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2022	01/04/2022
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	30.474.655.000	15.695.906.800
Phải trả người bán, phải trả khác	3.190.651.323	9.314.442.039
	33.665.306.323	**25.010.348.839**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.102.520.400	-	-	15.102.520.400
Phải thu khách hàng, phải thu khác	414.825.127	-	-	414.825.127
	15.517.345.527	**-**	**-**	**15.517.345.527**
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.743.951.851	-	-	25.743.951.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.883.752.824	15.000.000	-	19.898.752.824
	45.627.704.675	**15.000.000**	**-**	**45.642.704.675**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	30.234.655.000	240.000.000	-	30.474.655.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.190.651.323	-	-	3.190.651.323
	33.425.306.323	**240.000.000**	**-**	**33.665.306.323**
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	15.455.906.800	240.000.000	-	15.695.906.800
Phải trả người bán, phải trả khác	9.314.442.039	-	-	9.314.442.039
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	24.770.348.839	**240.000.000**	**-**	**25.010.348.839**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Trồng nho, sản xuất và mua bán rượu	Sản xuất, kinh doanh điều	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.945.292.318	60.346.174.612	236.204.409	80.527.671.339
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**848.775.347**	**3.382.824.816**	**214.760.707**	**4.446.360.870**
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	2.410.824.000			2.410.824.000
Tài sản bộ phận	126.735.480.269	115.192.079.535	119.640.000	242.047.199.804
Tổng Tài sản	**129.146.304.269**	**115.192.079.535**	**119.640.000**	**242.047.199.804**
Nợ phải trả của các bộ ph	8.445.375.969	31.434.874.521	-	39.880.250.490
Tổng Nợ phải trả	**8.445.375.969**	**31.434.874.521**	**-**	**39.880.250.490**

Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Trong nước	Xuất khẩu	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	23.999.576.480	56.528.094.859	80.527.671.339
Tài sản bộ phận			242.047.199.804
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	2.410.824.000	-	2.410.824.000

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2022	01/04/2022
		VND	VND
Phải trả cho người bán		**958.765.444**	**958.765.444**
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	958.765.444	958.765.444

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Từ 01/04/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021
		VND	VND
- Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	11.750.000
- Đỗ Thành Trung	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	15.000.000	74.650.000
- Trần Chí Sơn	Thành viên HĐQT	15.000.000	-
- Lê Thúy Hằng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	225.940.000	168.500.000
- Lê Trung Thành	Thành viên HĐQT	240.000.000	-
- Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính	151.020.000	127.500.000
		664.960.000	**382.400.000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Phan Anh Tú	Phan Anh Tú	Lê Thúy Hằng